

Bản án số: **09/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 07-03-2024.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Lê Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Trong ngày 07 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2023/TLST- HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXX-HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lâm Thị N, sinh năm 1980 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Ấp Minh Thành A, xã Minh T, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1983 (*Vắng mặt*).

Địa chỉ: Ấp Minh Thành A, xã Minh T, huyện U Minh Th, tỉnh Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2023 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lâm Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lâm Thị N và anh Nguyễn Văn K (*Sau đây gọi tắt là chị N, anh K*) quen biết do mai mối và sau một thời gian tìm hiểu cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa

phương năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi cưới chị N, anh K chung sống được hơn 24 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, không hợp. Anh K không lo làm ăn mà thường xuyên đi đánh bạc, nhiều lần anh K thiếu nợ chị N phải trả nợ thay anh. Chị N, anh K tự quản lý tài sản, tiêu xài riêng không quan tâm nhau. Nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không thành nên ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không còn tình cảm nên chị N xin được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị N, anh K có 02 người con chung Nguyễn Văn Quý, sinh năm 2000 (Trưởng thành); còn lại Nguyễn Thị Yến Nhi, sinh ngày 11/05/2009 (Hiện cháu Nhi đang sống với chị N). Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Thị Yến Nhi, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N, anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn K được Tòa án triệu tập hợp lệ và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kiên quyết xin ly hôn với anh K do vợ chồng luôn bất đồng ý kiến, anh K không lo làm ăn, mà thường tụ tập bạn bè đi chơi và có tính ghen tuông. Vợ chồng chị N, anh K chung sống mà không tin tưởng nhau, mỗi người tự quản lý tiền, tiêu xài riêng.

Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Thị Yến Nhi, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Chị N làm nghề mua bán tôm giống, mỗi tháng thu nhập bình quân 10.000.000 đồng, đảm bảo đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N, anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh K được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã

Thông báo kết quả phiên họp việc kiểm tra giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ số 01/TB-TA ngày 05/12/2023 nhưng anh K không đến Tòa án, không phản tố, không ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh K.

[2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn chị N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung với bị đơn anh K. Đây là tranh chấp vụ án ly hôn và nuôi con, được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3]. Xét nội dung đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị N, HĐXX nhận thấy:

Về hôn nhân: Chị N và anh K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chị N, anh K sống hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống. Từ đó, tình cảm vợ chồng mất niềm tin với nhau. Sự việc cũng được vợ chồng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành, nên vợ chồng ly thân từ tháng 11/2022 đến nay. Tình trạng hôn nhân của chị N, anh K cũng được Ủy ban nhân xã Minh Thuận xác nhận. Mặt khác do chị N, anh K không có đăng ký kết hôn, cho nên pháp luật không công nhận anh, chị là vợ chồng. Bởi lẽ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện ... việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Do đó, HĐXX không công nhận chị N, anh K là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị N, anh K có 02 người con chung Nguyễn Văn Quý, sinh năm 2000 (trưởng thành) và Nguyễn Thị Yến Nhi, sinh ngày 11/05/2009. Vợ chồng ly hôn chị N yêu cầu được nuôi con chung Yến Nhi không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 27/12/2023 của cháu Yến Nhi có nguyện vọng được sống với chị N khi cha mẹ ly hôn, HĐXX nhận thấy: Hiện cháu Yến Nhi chị N đang chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và cho đi học, cháu đã thích nghi với bạn bè và môi trường sống bên chị N. Chị N có nghề mua bán tôm giống, thu nhập ổn định mỗi tháng hơn 10.000.000 đồng. Nhằm để đảm bảo

quyền lợi mọi mặt cho cháu Yên Nhi, HĐXX thiết nghĩ tiếp tục giao cháu Yên Nhi cho chị N nuôi dưỡng, cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Yên Nhi. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

Về tài sản chung: Chị N, anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu xem xét, nên HĐXX miễn xét.

Nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu xem xét nên HĐXX miễn xét.

[4]. Về án phí: Chị Lâm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, tại biên lai thu số 0002971 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa chị Lâm Thị N và anh Nguyễn Văn K là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Yên Nhi, sinh ngày 11/05/2009 (Hiện cháu Nhi đang sống với chị N) cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Anh K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Văn K có quyền và nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị N, anh K tự thỏa thuận không yêu cầu xem xét, nên HĐXX miễn xét.

Nợ chung: Chị N, anh K không có và cũng không ai nợ anh, chị không yêu cầu xem xét, nên HĐXX miễn xét.

Trong trường hợp sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện khác.

4. *Về án phí:* Chị Lâm Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, tại biên lai thu số 0002971 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát ND H.U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án DS H. U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký, đóng dấu)

Danh Hoàng